

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng Dự án Nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, thau chua rửa mặn phục vụ sản xuất kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu (địa bàn xã Phước Long, tỉnh Cà Mau)

.....- Hộ ông/bà: Đinh Văn Ý - Trần Thị Thu

*Số định danh cá nhân: 095062004807

*Địa chỉ thường trú: Ấp Phước 3B, xã Phước Long, tỉnh Cà Mau.

*Nơi ở hiện nay: Ấp Phước 3B, xã Phước Long, tỉnh Cà Mau.

*Số điện thoại: 0848.747.498

- Thửa đất số: 12; 16

Tờ bản đồ số: 02

- Địa chỉ thửa đất thu hồi: Ấp Phước 3B, xã Phước Long, tỉnh Cà Mau.

- Nguồn gốc đất:

+ Đất của hộ ông Đinh Văn Ý và vợ Nguyễn Thị Thu quản lý sử dụng, được UBND huyện Phước Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 058698 ngày 31/7/2009, diện tích 860,5m² đất trồng lúa tại thửa đất số 68, tờ bản đồ số 143 (tờ cũ 40).

+ Đất của hộ ông Đinh Văn Ý và vợ Nguyễn Thị Thu quản lý sử dụng, được UBND huyện Phước Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 058701 ngày 31/7/2009, diện tích 747,5m² đất trồng lúa tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 143 (tờ cũ 40).

- Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng 7075,4m², diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi 578,0m², tỷ lệ mất đất nông nghiệp là 8,16%.

*** Nhà, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng**

- Nhà 1 (xây dựng năm 1994): Móng BTCT gia cố cừ BTCT, khung cột BTCT, mái fibrociment, vách tường xây gạch dày 10cm tô 2 mặt, nền gạch ceramic. Nhà có hệ thống cửa sắt, có điện nước, có nhà vệ sinh. Chiều cao trung bình mái: 3,38m (3,55m; 3,2m).

+ Diện tích: Ngang 4,65m x dài 2,55m = 11,86m².

- Nhà 2 (xây dựng năm 1994): Móng BTCT gia cố cừ BTCT, khung cột BTCT, mái fibrociment, vách tường xây gạch dày 10cm tô 2 mặt, nền gạch ceramic. Nhà có hệ thống cửa sắt, có điện nước, có nhà vệ sinh. Chiều cao trung bình mái: 2,78m (2,9m; 2,65m).

+ Diện tích: Ngang 1,05m x dài 2,95m = 3,1m².

- La phòng trần tấm nhựa (xây dựng năm 2021):

+ Diện tích: dài 0,95m x ngang 2,6m = 2,47m².

- Mái che (xây dựng năm 2024): Khung cột BTCT, mái tôn tráng kẽm

+ Diện tích: Ngang 2,5m x dài 2,2m = 5,5m².

- Sân lán xi măng có lót bê tông đá 4x6 (1) (xây dựng năm 1994)

+ Diện tích: $[((2,8m + 1,25m) / 2) \times 7,55m] + [((1,3m + 1,8m) / 2) \times 6,45m] = 25,29m^2$.

- Sân lán xi măng có lót bê tông đá 4x6 (2) (xây dựng năm 2009)

+ Diện tích: (Ngang 12,0m x dài 7,6m) + (Ngang 0,8m x dài 2,7m) = 93,36m².

- Sân lót gạch ceramic (xây dựng năm 2009)

+ Diện tích: Ngang 1,0m x dài 1,0m = 1,0m².

- Hàng rào trụ BTCT kết hợp lưới B40 (xây dựng năm 2020)
- + Diện tích: Cao 1,7m x dài 15,37m = 26,13m².

* **Bảng chiết tính bồi thường, hỗ trợ:**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Hạng mục	ĐVT	Loại đất/ Cấp hạng	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Hệ số (KT)	Thành tiền
I	Bồi thường và hỗ trợ về đất							238.308.200
I.1	Bồi thường							191.040.200
01	Đất trồng lúa, thửa đất tiếp giáp tuyến đường đi Chùa Địa Muồng (đường bê tông rộng $\geq 3,0\text{m}$) đoạn từ ranh thực hiện Cầu Tây Mập đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (01 mặt tiền đường) (thửa 12)	m ²	LUC	332,0	304.600	1,00		101.127.200
02	Đất trồng lúa, thửa đất tiếp giáp tuyến đường đi Chùa Địa Muồng (đường bê tông rộng $\geq 3,0\text{m}$) và đường giao thông khác đoạn từ ranh thực hiện Cầu Tây Mập đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (01 mặt tiền đường) (thửa 16)	m ²	LUC	246,0	365.500	1,00		89.913.000
I.2	Hỗ trợ							47.268.000
01	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (thửa 12)	m ²	LUC	332,0	100.000	1,0		33.200.000
02	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (thửa 16)	m ²	LUC	140,68	100.000	1,0		14.068.000
II	Nhà, công trình, vật kiến trúc							86.228.818
01	Nhà 1 (chiều cao TB mái 3,38m, hệ số 0,75) (hỗ trợ 100%) (vận dụng)	m ²	MT-05.08 * 0,75	11,86	3.943.000	0,75	1,16	40.684.663
02	Nhà 2 (chiều cao TB mái 2,78m, hệ số 0,75) (hỗ trợ 100%) (vận dụng)	m ²	MT-05.08 * 0,75	3,10	3.943.000	0,75	1,16	10.634.271
03	Trần tấm nhựa (hỗ trợ 80%)	m ²	T-05 *0,8	2,47	152.000	0,80	1,16	348.408
04	Mái che (hỗ trợ 80%)	m ²	MA-01.01 *0,8	5,50	355.000	0,80	1,16	1.811.920
05	Sân láng xi măng có lót BT đá 4x6 (1) (hỗ trợ 100%)	m ²	SL-01.05	25,29	196.000	1,00	1,16	5.749.934

06	Sân láng xi măng có lót BT đá 4x6 (2) (hỗ trợ 100%)	m ²	SL-01.05	93,36	196.000	1,00	1,16	21.226.330
07	Sân lót gạch ceramic (hỗ trợ 100%)	m ²	SL-01.06	1,00	399.000	1,00	1,16	462.840
08	Hàng rào (hỗ trợ 80%)	m ²	TR-03.02 * 0,8	26,13	219.000	0,80	1,16	5.310.452
III	Cây trồng							23.038.990
III.1	Cây ăn trái							9.741.000
	<i>Xen canh</i>							9.741.000
	<i>Trong mật độ</i>							6.085.000
01	Đu đủ	Cây	A	3,0	120.000	1,0		360.000
02	Vú sữa	Cây	A	4,0	700.000	1,0		2.800.000
03	Xoài	Cây	B	1,0	360.000	1,0		360.000
04	Chuối	Cây	A	13,0	70.000	1,0		910.000
05	Dừa	Cây	A	2,0	800.000	1,0		1.600.000
06	Đu đủ	Cây	C	1,0	55.000	1,0		55.000
	<i>Vượt mật độ <50%</i>							2.000.000
01	Dừa	Cây	A	3,0	800.000	0,8		1.920.000
02	Chuối	Cây	B	2,0	50.000	0,8		80.000
	<i>Vượt mật độ 50% - 100%</i>							1.250.000
01	Dừa	Cây	A	3,0	800.000	0,5		1.200.000
02	Chuối	Cây	B	2,0	50.000	0,5		50.000
	<i>Vượt mật độ >100%</i>							406.000
01	Chuối	Cây	B	19,0	50.000	0,1		95.000
02	Chuối	Cây	D	71,0	30.000	0,1		213.000
03	Vú sữa	Cây	D	1,0	100.000	0,1		10.000
04	Dừa	Cây	D	8,0	110.000	0,1		88.000
III.2	Cây lấy gỗ							460.000
01	So đũa	Cây	C	8,0	50.000	1,0		400.000
02	So đũa	Cây	D	3,0	20.000	1,0		60.000
III.3	Cây kiểng, cây cảnh							12.722.500
01	Mai vàng	Cây	C	1,0	120.000	1,0		120.000
02	Mai vàng	Cây	D	4,0	60.000	1,0		240.000
03	Mai vàng	Cây	E	2,0	30.000	1,0		60.000

04	Đinh lăng	Cây	B	20,0	600.000	1,0		12.000.000
05	Nguyệt quế	Cây	D	1,0	50.000	1,0		50.000
06	Hàng rào bông trang	m ²	B	5,1	50.000	1,0		252.500
III.4	Hoa Màu							115.490
01	Cà phôi	m ²		0,14	23.500	1,00		3.290
02	Rau họ đậu	m ²		5,64	19.000	1,00		107.160
03	Mía	m ²		0,36	14.000	1,00		5.040
IV	Các chính sách hỗ trợ khác							6.707.642
IV.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất							2.383.082
01	Hỗ trợ ổn định sản xuất (mức hỗ trợ bằng tiền bằng 0,01 lần số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân theo phương án được phê duyệt nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân và không vượt quá 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân)				238.308.200	0,01		2.383.082
IV.2	Hỗ trợ ổn định đời sống							4.324.560
01	Hỗ trợ ổn định đời sống	Đối tượng được cấp GCN	Số khẩu hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Giá gạo trung bình/kg	Kg/tháng/khẩu		Thành tiền
		Cá nhân	4	2	18.019	30,00		4.324.560
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:							354.283.650

Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi ba ngàn, sáu trăm năm mươi đồng

Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất mà chấp hành tốt kế hoạch thu hồi đất, chủ trương, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng trước thời hạn thì được hỗ trợ một khoản tiền bằng 0,01 lần số tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân và không vượt quá 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân:

3.542.837 đồng/hộ

Ghi chú:

- Theo Công văn số 05/HĐBT ngày 29/05/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã Phước Long về việc cung cấp xét duyệt về nguồn gốc đất; thời điểm xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ nhà ở; trường hợp hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ phần trăm mất đất nông nghiệp, số nhân khẩu và nghề nghiệp của người bị ảnh hưởng Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án Nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, thau chua rửa mặn phục vụ sản xuất kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu: hộ ông Đinh Văn Ý và vợ Nguyễn Thị Thu đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên phần đất nông nghiệp bị ảnh hưởng Dự án (ông Đinh Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thu, bà Đinh Thị Chúc Ly, bà Đinh Trúc Mai làm ruộng).

- Diện tích TTSXNN của thửa 16 là $140,68m^2$ (do trừ đi diện tích nhà $14,96m^2$ xây dựng trên đất và trừ đi diện tích $54,24m^2$ nhà của ông Trần Thanh Tràm cất nhờ trên đất và $36,12m^2$ nhà của ông Võ Minh Sang cất nhờ trên đất).